

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TẠI BỆNH VIỆN TÂM THẦN THANH HÓA**

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên dịch vụ	Giá KB, CB BHYT (TT 13/2019/TT-BYT)	Giá KB, CB không thuộc phạm vi thanh toán BHYT (NQ 162/2019/NQ-HĐND)
1	Khám tâm thần	38.700	37.000
2	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành tâm thần	200.000	200.000
3	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	427.000	335.900
4	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tâm thần	226.500	199.100
5	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	171.400	146.800
6	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	171.400	146.800
7	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	51.420	44.040
8	Đo điện não vi tính	64.300	63.000
9	Đo lưu huyết não	43.400	40.600
10	Điện tim thường	32.800	32.000
11	Siêu âm tuyến giáp	43.900	42.100
12	Siêu âm Doppler xuyên sọ	222.000	211.000
13	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	43.900	42.100
14	Siêu âm ổ bụng	43.900	42.100
15	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	43.900	42.100
16	Siêu âm Doppler mạch máu	222.000	211.000
17	Siêu âm Doppler tim	222.000	211.000
18	Chụp xquang thực quản dạ dày [Có thuốc cản quang Số hóa]	224.000	209.000
19	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm (2 tư thế)]	69.200	66.000
20	Chụp Xquang đại tràng [khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa]	264.000	249.000
21	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30cm, 2 tư thế]	69.200	66.000
22	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [Số hóa 2 phim]	97.200	94.000
23	Chụp Xquang Schuller [≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	50.200	47.000
24	Chụp Xquang Schuller [số hóa 1 phim]	65.400	64.200
25	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30cm 2 tư thế]	69.200	66.000
26	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	97.200	94.000
27	Chụp Xquang Blondeau [≤ 24x30cm 1 tư thế]	50.200	47.000
28	Chụp Xquang Blondeau [sh 1 phim]	65.400	64.200
29	Chụp Xquang Hirtz [≤24x30cm 1 tư thế]	50.200	47.000
30	Chụp Xquang Hirtz [sh 1 phim]	65.400	64.200
31	Chụp Xquang hàm chéch một bên [≤24x30, 1 tư thế]	50.200	47.000
32	Chụp Xquang hàm chéch một bên [Số hóa 1 phim]	65.400	64.200
33	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Số hóa 2 phim]	97.200	94.000

STT	Tên dịch vụ	Giá KB, CB BHYT	Giá KB, CB không thuộc phạm vi thanh toán BHYT
34	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	69.200	66.000
35	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [SH 2 phim]	97.200	94.000
36	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	69.200	66.000
37	Chụp xquang đại tràng [khung đại tràng có thuốc cản quang]	156.000	153.000
38	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng [SH 2 phim]	97.200	94.000
39	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	50.200	47.000
40	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng [SH 1 phim]	65.400	64.200
41	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [Số hóa 3]	122.000	119.000
42	Chụp Xquang khung chậu thẳng [Phim $>24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	56.200	53.000
43	Chụp Xquang khung chậu thẳng [Số hóa 1 phim]	65.400	64.200
44	Chụp Xquang khớp vai thẳng [$>24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	56.200	53.000
45	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$>24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	56.200	53.000
46	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [Số hóa 2 phim]	97.200	94.000
47	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [$>24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	56.200	53.000
48	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư	69.200	66.000
49	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	56.200	53.000
50	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	69.200	66.000
51	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm (2 tư	69.200	66.000
52	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	97.200	94.000
53	Chụp Xquang ngực thẳng [$>24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	56.200	53.000
54	Chụp Xquang ngực thẳng [Số hóa 1 phim]	65.400	64.200
55	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$>24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	56.200	53.000
56	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [Số hóa 1 phim]	65.400	64.200
57	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	69.200	66.000
58	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [Số hóa 2 phim]	97.200	94.000
59	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	69.200	66.000
60	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên [Số hóa 2 phim]	97.200	94.000
61	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [Số hóa 3 phim]	122.000	119.000
62	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	50.200	47.000
63	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [Số hóa 2 phim]	97.200	94.000
64	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [Số hóa 2 phim]	97.200	94.000
65	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$>24 \times 30$ cm, 2 tư	69.200	66.000
66	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên [Số hóa 2 phim]	97.200	94.000
67	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>24 \times 30$ cm, 2 phim]	69.200	66.000
68	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [Số hóa 2]	97.200	94.000
69	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư	69.200	66.000
70	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [Số hóa 2 phim]	97.200	94.000
71	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [$>24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	56.200	53.000
72	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [Số hóa 1 phim]	65.400	64.200
73	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [$>24 \times 30$ cm, 1 phim]	56.200	53.000
74	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [Số hóa 1 phim]	65.400	64.200
75	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	69.200	66.000

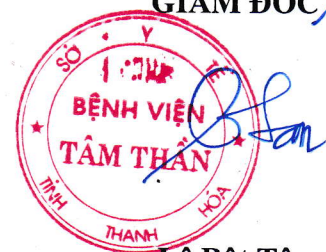
STT	Tên dịch vụ	Giá KB, CB BHYT	Giá KB, CB không thuộc phạm vi thanh toán BHYT
76	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Số hóa 2 phim]	97.200	94.000
77	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522.000	519.000
78	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632.000	628.000
79	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522.000	519.000
80	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632.000	628.000
81	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)[Không tiêm thuốc cản quang]	522.000	519.000
82	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)[Có thuốc cản quang]	632.000	628.000
83	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522.000	519.000
84	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632.000	628.000
85	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	522.000	519.000
86	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632.000	628.000
87	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522.000	519.000
88	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100	22.400
89	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40.400	39.200
90	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	48.400	47.000
91	Máu Lắng (bằng máy tự động)	34.600	33.600
92	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14.900	14.500
93	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12.600	12.300
94	Định lượng Urê (niệu)	16.100	15.900
95	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	43.100	42.400
96	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	43.100	42.400
97	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.400	27.300
98	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	43.100	42.400
99	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	43.100	42.400
100	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	29.000	28.600
101	Định lượng Albumin [Máu]	21.500	21.200
102	Định lượng Glucose [Máu]	21.500	21.200
103	Định lượng Urê máu [Máu]	21.500	21.200
104	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.500	21.200
105	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26.900	26.500
106	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21.500	21.200
107	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [máu]	29.000	28.600
108	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21.500	21.200
109	Định lượng Ethanol (cồn)	32.300	31.800
110	Định lượng sắt huyết thanh	32.300	31.800
111	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19.200	19.000
112	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12.900	12.700

STT	Tên dịch vụ	Giá KB, CB BHYT	Giá KB, CB không thuộc phạm vi thanh toán BHYT
113	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.500	21.200
114	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.500	21.200
115	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26.900	26.500
116	Định lượng Creatinin (máu)	21.500	21.200
117	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	16.100	15.900
118	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15.200	15.200
119	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21.500	21.200
120	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21.500	21.200
121	HBsAg test nhanh	53.600	51.700
122	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	38.200	36.800
123	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36.900	35.800
124	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21.500	21.200
125	Hbeab test nhanh	59.700	57.500
126	Hbeag test nhanh	59.700	57.500
127	Hồng cầu trong phân test nhanh	65.600	63.200
128	HIV Ab test nhanh	53.600	51.700
129	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	216.000	203.000
130	Vận động trị liệu hô hấp	30.100	29.000
131	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	50.700	49.000
132	Xông hơi thuốc	42.900	40.000
133	Xông thuốc bằng máy	42.900	40.000
134	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35.200	34.600
135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	65.500	61.300
136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu	65.500	61.300
137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	65.500	61.300
138	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	42.300	41.100
139	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	65.500	61.300
140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	65.500	61.300
141	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	65.500	61.300
142	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	65.500	61.300
143	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	65.500	61.300
144	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	65.500	61.300
145	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	65.500	61.300
146	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	65.500	61.300
147	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	65.500	61.300
148	Kéo nắn cột sống cổ	45.300	44.100
149	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45.300	44.100
150	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	46.900	45.400
151	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	65.500	61.300
152	Điện châm [có kim dài]	74.300	73.100
153	Điện Châm [kim ngắn]	67.300	66.100
154	Điều trị bằng Parafin	42.400	42.000
155	Đặt ống nội khí quản	568.000	555.000
156	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	45.400	44.000
157	Điều trị bằng từ trường	38.400	37.000
158	Điều trị bằng các dòng điện xung	41.400	40.000
159	Điều trị bằng siêu âm	45.600	44.400

STT	Tên dịch vụ	Giá KB, CB BHYT	Giá KB, CB không thuộc phạm vi thanh toán BHYT
160	Điều trị bằng sóng ngắn	34.900	34.200
161	Thủy châm	66.100	61.800
162	Thông tiêu	90.100	85.400
163	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45.800	44.100
164	Bó thuốc	50.500	47.700
165	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	59.500	52.400
166	Tập nuốt (có sử dụng máy)	158.000	152.000
167	Tập nuốt (không sử dụng máy)	128.000	122.000
168	Tập vận động có trợ giúp	46.900	45.400
169	Tập với xe đạp tập	11.200	9.800
170	Đặt ống thông dạ dày	90.100	85.400
171	Sắc thuốc thang (1 thang)	12.500	12.000
172	Luyện tập dưỡng sinh	23.800	20.000
173	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	29.900	27.700
174	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	34.900	32.700
175	Trắc nghiệm RAVEN	24.900	22.700
176	Thang đánh giá lo âu - zung	19.900	17.700
177	Thang VANDERBILT	19.900	17.700
178	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	29.900	27.700
179	Trắc nghiệm WAIS	34.900	32.700
180	Trắc nghiệm WICS	34.900	32.700
181	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	19.900	17.700
182	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	34.900	32.700
183	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	19.900	17.700
184	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	19.900	17.700
185	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	19.900	17.700
186	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	29.900	27.700
187	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	29.900	27.700
188	Thang đánh giá hưng cảm Young	29.900	27.700
189	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	29.900	27.700
190	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	34.900	32.700
191	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	29.900	27.700

Ngày 03 tháng 01 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Lê Bật Tân